

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1396/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 7 - 2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Nguyễn Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Hoàng Nam.

2. Bà Lê Thị Hoàng Liễu.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Hồng Ngọc Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Dịu Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2026, tại Phòng xử án Hôn nhân gia đình và người chưa thành niên thuộc Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 469/2026/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2345/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2949/2026/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm 1984

Số Căn cước công dân: 0791XXXXXX; ngày cấp: 28/8/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ: 1 đường T, ấp R, xã C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Bảo V**, sinh năm 1974

Số Căn cước công dân: 0790XXXXXX;

Địa chỉ: 112 đường X, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông V vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại phiên hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày: Bà T và ông Nguyễn Bảo V tự nguyện tìm hiểu và bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17/11/2010. Cả hai chung sống hạnh phúc được khoảng 02 (hai) năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, ông V thường xuyên đi nhậu, không quan tâm chăm sóc vợ con, hạnh phúc vợ chồng không còn hai bên đã sống ly thân nhau từ năm 2012. Từ năm 2018 Bà T đã đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản và cả hai đã không sống chung với nhau từ năm 2012 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, Bà T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Bảo V.

Về con chung: Bà T xác nhận có 01 (một) con chung tên là Nguyễn Đình K (giới tính nam), sinh ngày 16/6/2012, hiện nay đang sống với ông V. Khi ly hôn, Bà T yêu cầu tiếp tục giao con cho ông V được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà T cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên Bà T đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, ngoài ra Bà T không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Bảo V vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của ông V.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Thu T nộp đơn xin ly hôn với ông Nguyễn Bảo V tại Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Bảo V hiện đang cư trú tại 112 đường X, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Kết quả xác minh ngày 17/4/2026 của Công an phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng

mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Ông V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án nên ông V đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Ông V phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu xin ly hôn, lời trình bày của Bà T và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ vợ chồng: Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 302, quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/11/2010 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Bảo V là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Bà T yêu cầu được ly hôn với ông V để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên của Bà T hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo lời trình bày của Bà T thì quan hệ vợ chồng của Bà T và ông V đã phát sinh mâu thuẫn từ rất lâu, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, ông V thường xuyên nhậu nhẹt, không quan tâm chăm sóc vợ con, hạnh phúc vợ chồng không còn hai bên đã sống ly thân nhau từ năm 2012 cho đến nay. Điều này cho thấy tình trạng hôn nhân giữa Bà T và ông V là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Mặt khác, do ông V đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để mời tham dự phiên hòa giải và tham dự phiên tòa nhưng ông V vẫn vắng mặt không có lý do. Điều này thể hiện ông V không có thiện chí để Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà T đối với ông V.

[4] Về con chung:

Bà Nguyễn Thị Thu T xác nhận bà và ông V chung sống với nhau có 01 (một) con chung tên Nguyễn Đình K (giới tính nam), sinh ngày 16/6/2012 hiện nay đang sống với ông V. Sau khi ly hôn, Bà T yêu cầu giao con chung cho ông V tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, Bà T cấp dưỡng cho con mỗi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V đã trực tiếp nhận các văn bản tố tụng và Giấy triệu tập đến tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của ông V đối với quyền trực tiếp nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con khi ly hôn.

Xét thấy, bà T và ông V không có tranh chấp về người trực tiếp nuôi con cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng cho con sau khi ly hôn. Căn cứ theo tài liệu, chứng cứ có

trong hồ sơ vụ án và kết quả xác minh tình trạng hôn nhân, hiện trẻ Nguyễn Đình K đang sinh sống ổn định cùng ông V.

Mặt khác, khi Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến của trẻ theo quy định pháp luật, trẻ Nguyễn Đình K trình bày bà T đã đi xuất khẩu lao động từ khi trẻ học lớp 1, từ đó đến nay trẻ đều do ông V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; trường hợp cha mẹ ly hôn thì trẻ có nguyện vọng tiếp tục được sống cùng ông V.

Hội đồng xét xử xét thấy việc giao trẻ Nguyễn Đình K cho ông V tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sẽ bảo đảm sự ổn định về môi trường sống, điều kiện học tập, sinh hoạt và phù hợp với nguyện vọng của trẻ, đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên.

Do đó, có đủ cơ sở giao trẻ Nguyễn Đình K (giới tính nam), sinh ngày 16/6/2012 cho ông V tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định của pháp luật.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng cho con khi ly hôn, Hội đồng xét xử ghi nhận Bà T tự nguyện cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do bà T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết còn ông V vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn và cấp dưỡng nuôi theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu T đối với ông Nguyễn Bảo V.

Bà Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với ông Nguyễn Bảo V. Giấy chứng nhận kết hôn số 302, quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/11/2010 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao con chung là trẻ Nguyễn Đình K (giới tính nam), sinh ngày 16/6/2012 cho ông V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Bà Nguyễn Thị Thu T cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Bảo V thực hiện việc giao và nhận tiền cấp dưỡng cho con vào ngày 20 Tây hàng tháng, thời gian bắt đầu thực hiện từ ngày 20/8/2026 cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng cho con được chấm dứt theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Thu T không thực hiện việc cấp dưỡng cho con theo thỏa thuận thì ông Nguyễn Bảo V có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền thi hành việc bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Kể từ khi ông Nguyễn Bảo V có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Thu T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con thì bà Nguyễn Thị Thu T phải trả lãi đối với số tiền chậm cấp dưỡng cho con theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị Thu T có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu.

4. Về án phí:

4.1 Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà Bà T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015442 ngày 12/3/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, Bà T còn phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 34 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM (01);
- VKSND TP. HCM (01);
- VKSND KV10-TP.HCM (01);
- THADS TP.HCM (01);
- Các đương sự (04);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (01);
- Lưu hồ sơ (03).



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Nguyễn Thanh Thảo